

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 5 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and choose the correct answers.

Bài nghe:

1. Landmark is 4612 meters tall and has 81 **floors**.*(Landmark cao 4612 mét và có 81 tầng.)*2. A dog is **chasing** the mailman.*(Một con chó đang đuổi theo người đưa thư.)*3. **Healthy** food is good for children and adults.*(Thức ăn lành mạnh tốt cho cả trẻ em và người lớn.)*4. This **road** is so narrow and dangerous to drive*(Con đường này quá hẹp và nguy hiểm để lái xe.)*

Phương pháp chung:

- Đọc câu hỏi và các phương án, gạch chân từ khóa. Lưu ý phân biệt sự khác nhau giữa các phương án.

- Nghe kĩ và chọn ra đáp án hợp lí nhất về ngữ pháp và nghĩa để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

1.

Landmark is 4612 meters tall and has 81 _____.

(Toà Landmark cao 4612 mét và có 81 _____.)

A. apartments (n): căn hộ

B. floors (n): tầng

C. elevators (n): thang máy

Thông tin: Landmark is 4612 meters tall and has 81 floors.*(Landmark cao 4612 mét và có 81 tầng.)*Câu hoàn chỉnh: Landmark is 4612 meters tall and has 81 **floors**.*(Toà Landmark cao 4612 mét và có 81 tầng.)*

Chọn B

2.

The dog is _____ the mail man.

(Chú chó đang _____ người đưa thư.)

A. chasing (v-ing): rượt đuổi

B. biting (v-ing): cắn

C. shouting (v-ing): la hét

Thông tin: A dog is chasing the mailman.

(Một con chó đang đuổi theo người đưa thư.)

Câu hoàn chỉnh: dog is **chasing** the mailman.

(Một con chó đang đuổi theo người đưa thư.)

Chọn A

3.

_____ food is good for children and adults.

(Đồ ăn _____ tốt cho cả trẻ em lẫn người lớn.)

A. Fast (a): nhanh

B. Vegetarian (n): người ăn chay

C. Healthy (adj): lành mạnh

Thông tin: Healthy food is good for children and adults.

(Thức ăn lành mạnh tốt cho cả trẻ em và người lớn.)

Câu hoàn chỉnh: **Healthy** food is good for children and adults.

(Thức ăn lành mạnh tốt cho cả trẻ em và người lớn.)

Chọn C

4.

This _____ is so narrow and dangerous to drive.

(_____ này rất hẹp và quá nguy hiểm để lái xe.)

A. plane (n): máy bay (số nhiều)

B. road (n): con đường

C. building (n): toà nhà

Thông tin: This road is so narrow and dangerous to drive

(Con đường này quá hẹp và nguy hiểm để lái xe.)

Câu hoàn chỉnh: This **road** is so narrow and dangerous to drive

(Con đường này quá hẹp và nguy hiểm để lái xe.)

Chọn B

II. Listen and complete. Use ONLY ONE WORD OR/AND NUMBER.

Bài nghe:

Boy: Helen, I went to the museum yesterday.

Girl: Wow, how did you get there?

Boy: I went by bus.

Girl: Wow, it's fun. What time did you start?

Boy: It's seven thirty. But I must be at the station 30 minutes before.

Girl: Did you go to the museum with your family?

Boy: No, I didn't.

Girl: Who did you go with?

Boy: I went with my friends.

Girl: Did you see many interesting things?

Boy: Of course.

Girl: What did you see?

Boy: I see lots of dinosaur bones.

Girl: And did you buy any things?

Boy: Yes, I bought some postcards.

Girl: Wow, I like postcards too.

Tạm dịch:

Bạn nam: Helen, hôm qua tớ đã đi đến viện bảo tàng.

Bạn nữ: Wow, bạn đến đó bằng cách nào vậy?

Bạn nam: Tớ đi bằng xe buýt.

Bạn nữ: Wow, vui ghê. Bạn bắt đầu đi lúc mấy giờ?

Bạn nam: Là bảy giờ ba mươi. Nhưng tớ phải có mặt ở bến xe trước đó 30 phút.

Bạn nữ: Bạn đi viện bảo tàng với gia đình à?

Bạn nam: Không, tớ không đi với gia đình.

Bạn nữ: Thế bạn đi với ai?

Bạn nam: Tôi đi với bạn bè.

Bạn nữ: Bạn có thấy nhiều thứ thú vị không?

Bạn nam: Tất nhiên rồi.

Bạn nữ: Bạn đã thấy gì vậy?

Bạn nam: Tôi thấy rất nhiều xương khủng long.

Bạn nữ: Và bạn có mua gì không?

Bạn nam: Có, tôi đã mua vài tấm bưu thiếp.

Bạn nữ: Wow, tôi cũng thích bưu thiếp nữa đó!

Phương pháp chung:

- Đọc và dự đoán những từ có thể được dùng để điền vào chỗ trống.
- Nghe kĩ bài nghe, xác định thông tin cần tìm.
- Chọn ra duy nhất một từ hoặc/và một số để điền vào chỗ trống.

Đáp án:

1. Go by: _____

(Đi bằng: _____)

Thông tin: Boy: I went by bus.

(Bạn nam: Tôi đi bằng xe buýt.)

Đáp án: bus

2. Time to start: at _____ o'clock

(Thời gian bắt đầu: vào _____ giờ)

Thông tin:

Girl: Wow, it's fun. What time did you start?

(Wow, vui ghê. Bạn bắt đầu đi lúc mấy giờ?)

Boy: It's seven thirty. But I must be at the station 30 minutes before.

(Là bảy giờ ba mươi. Nhưng tôi phải có mặt ở bến xe trước đó 30 phút.)

Đáp án: seven/7

3. Go with: _____

(Đi cùng: _____)

Thông tin:

Girl: Who did you go with?

(Thế bạn đi với ai?)

Boy: I went with my friends.

(Tớ đi với bạn bè.)

Đáp án: friends

4. Can see: lots of _____ bones

(Có thể nhìn thấy: rất nhiều xương của _____)

Thông tin:

Girl: What did you see?

(Bạn đã thấy gì vậy?)

Boy: I see lots of dinosaur bones.

(Tớ thấy rất nhiều xương khủng long.)

Đáp án: dinosaur

5. They bought: some _____

(Họ đã mua: một vài _____)

Thông tin:

Girl: And did you buy any things?

(Và bạn có mua gì không?)

Boy: Yes, I bought some postcards.

(Có, tớ đã mua vài tấm bưu thiếp.)

Đáp án: postcards

III. Choose the best answer.

1.

Phương pháp giải:

Dựa vào cụm “last night”, ta biết được đây là một câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ.

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ.

- “Saw” là dạng quá khứ đơn của “see”.

Câu hoàn chỉnh: She **saw** her friends last night.

(Cô ấy đã gặp bạn bè vào tối hôm qua.)

Chọn A

2.

Phương pháp giải:

Dựa vào “than” để xác định được đây là một câu so sánh hơn với tính từ ngắn.

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + tính từ ngắn thêm đuôi -er + than + tân ngữ.

- “Bigger” là tính từ dạng so sánh hơn của “big”.

Câu hoàn chỉnh: My room is **bigger** than my brother's.

(Phòng của tôi lớn hơn phòng của bố tôi.)

Chọn B

3.

Phương pháp giải:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh:

Look! Helen is running very _____. She is the first person to finish the race!

(Nhìn kìa! Helen chạy _____ Cô ấy là người đầu tiên về đích!)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống để chọn ra đáp án đúng nhất về mặt ngữ pháp để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy câu này đã có đầy đủ các thành phần chính (chủ ngữ, động từ chính), vị trí của chỗ trống là ở phía sau động từ chính (runs) của câu.

- “Fast” là một từ đặc biệt, khi nó vừa có thể làm tính từ, vừa có thể làm trạng từ.

Câu hoàn chỉnh: Look! Helen is running very **fast**. She is the first person to finish the race!

(Nhìn kìa! Helen chạy nhanh quá. Cô ấy là người đầu tiên về đích!)

Chọn A

4.

Phương pháp giải:

Dựa vào “is going” và “tonight” để xác định được thì của câu.

Lời giải chi tiết:

Dựa vào những dấu hiệu trên, có thể nhận thấy đây là một câu khẳng định ở thì tương lai gần với “going to”: Chủ ngữ + am/is/are + going to + V nguyên mẫu.

Câu hoàn chỉnh: She is going **to watch** a movie with her parents tonight.

(Cô ấy sẽ xem một bộ phim với bố mẹ vào tối nay.)

Chọn C

5.

Phương pháp giải:

- Dịch đoạn hội thoại để hiểu được ngữ cảnh:

You _____ do exercise regularly to stay healthy.

(Bạn _____ tập thể dục thường xuyên để cơ thể khỏe mạnh.)

- Chọn ra đáp án phù hợp nhất cả về nghĩa lẫn ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

A. shouldn't: không nên => không phù hợp về nghĩa

B. is => không phù hợp về ngữ pháp

C. should: nên => hợp lý

Câu hoàn chỉnh: You should do exercise regularly to stay healthy.

(Bạn nên tập thể dục thường xuyên để cơ thể khỏe mạnh.)

Chọn C

IV. Read and choose the correct words basing on the description given.

Phương pháp giải:

- Dịch nghĩa của các từ và các định nghĩa.

- Chọn ra từ phù hợp nhất tương ứng với từng định nghĩa.

Lời giải chi tiết:

*Dịch nghĩa các từ:

A singer (n): ca sĩ

The Earth (n): trái đất

An astronaut (n): phi hành gia

A movie star (n): ngôi sao điện ảnh

1. This person travels to space on a spaceship.

(Người này đi ra ngoài không gian trên một con tàu vũ trụ.)

Đáp án: an astronaut

2. This person sings very well and usually performs on the stage.

(Người này hát rất hay và thường biểu diễn trên sân khấu.)

Đáp án: a singer

V. Read and choose True or False.

Bài đọc:

Hello, I'm Mai. I like doing exercise because it makes me strong. There are four seasons in my country, but I love spring best. In summer, I don't go to school, I usually go to the beach with my family. In winter, it's cold, I always wear warm clothes and don't go outside. Then it's fall. It's so cool, I always go to the park and play with my friends. In spring, there are lots of beautiful flowers. It gets warmer and it rains. And these are the reasons why spring is my favorite season.

Tạm dịch:

Xin chào, mình là Mai. Mình thích tập thể dục vì nó giúp mình khỏe mạnh. Ở đất nước mình có bốn mùa, nhưng mình thích nhất là mùa xuân. Vào mùa hè, mình không phải đến trường, thường cùng gia đình đi biển chơi. Mùa đông thì trời lạnh, mình luôn mặc ấm và không ra ngoài. Sau đó là mùa thu, thời tiết mát mẻ, mình hay ra công viên chơi với bạn bè. Còn mùa xuân thì có rất nhiều hoa đẹp, trời ấm dần lên và có mưa nữa. Đó là lý do vì sao mùa xuân là mùa mình yêu thích nhất.

Phương pháp chung:

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).
- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những ý đã gạch chân.
- Chọn đúng/sai cho từng câu.

Lời giải chi tiết:

1. Mai's favorite season is summer.

(Mùa yêu thích của Mai là mùa hè.)

Thông tin: There are four seasons in my country, but I love spring best.

(Ở đất nước mình có bốn mùa, nhưng mình thích nhất là mùa xuân.)

Chọn **True**

2. Mai usually goes to the beach in summer.

(Mai thường đi biển vào mùa hè.)

Thông tin: In summer, I don't go to school, I usually go to the beach with my family.

(Vào mùa hè, mình không phải đến trường, thường cùng gia đình đi biển chơi.)

Chọn **True**

3. She likes going out in winter.

(Cô ấy thích đi ra ngoài vào mùa đông.)

Thông tin: In winter, it's cold, I always wear warm clothes and don't go outside.

(Mùa đông thì trời lạnh, mình luôn mặc ấm và không ra ngoài.)

Chọn **False**

4. She always goes to the park in fall.

(Cô ấy luôn đi ra công viên vào mùa thu.)

Thông tin: Then it's fall. It's so cool, I always go to the park and play with my friends

(Sau đó là mùa thu, thời tiết mát mẻ, mình hay ra công viên chơi với bạn bè.)

Chọn **True**

5. There are lots of flowers in spring.

(Có rất nhiều hoa vào mùa xuân.)

Thông tin: In spring, there are lots of beautiful flowers.

(Còn mùa xuân thì có rất nhiều hoa đẹp)

Chọn **True**

VI. Make correct sentences, using clues givens.

Phương pháp chung:

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành cấu trúc gì.
- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1. you / go / the movie theater / yesterday / ?

(bạn / đi / rạp chiếu phim / hôm qua / ?)

- Đây là một câu hỏi ở thì quá khứ đơn (dựa vào dấu ? cuối câu và từ "tonight").

- Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Did you go to the movie theater yesterday?

(Hôm qua bạn có đến rạp chiếu phim không?)

2. buildings / tall / than / houses / ?

(những toà nhà / cao / hơn / những ngôi nhà / ?)

- Đây là một câu hỏi ở dạng so sánh hơn (dựa vào dấu ? cuối câu và từ “than”) với tính từ ngắn.

- Cấu trúc câu hỏi ở dạng so sánh hơn với tính từ ngắn.

Câu hoàn chỉnh: Are buildings taller than houses?

(Những toà nhà cao hơn những ngôi nhà đúng không?)

3. They / going to / visit / Da Nang / this summer / .

(Họ / sẽ / đến thăm / Đà Nẵng / mùa hè này / .)

Đây là câu khẳng định ở thì tương gần với động từ thường. Ta có cấu trúc như sau, với chủ ngữ số nhiều:

Chủ ngữ số nhiều + are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: They are going to visit Da Nang this summer.

(Họ sẽ đến thăm Đà Nẵng và mùa hè này.)

4. You / must / speak / polite / to / teachers / .

(Bạn / phải / nói chuyện / lịch sự / với / giáo viên / .)

- Nhận thấy đây là câu khẳng định với động từ khuyết thiếu “must”. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + must + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

- Đây là câu đã có đầy đủ các thành phần chính (chủ ngữ + động từ), “polite” là một tính từ, sự xuất hiện của nó trong câu này chính là gốc của trạng từ “politely” đứng sau bổ nghĩa cho động từ chính “speak”.

Câu hoàn chỉnh: You must speak politely to (your) teachers.

(Bạn phải nói chuyện một cách lịch sự với thầy cô giáo (của bạn).)

5. There / not / any / long / plane trips / the future / .

(Có / không / chút nào / dài / chuyến bay / tương lai / .)

- Câu này cần được dùng ở thì tương lai đơn (vì đây là một dự đoán chưa chắc chắn), kết hợp cùng cấu trúc nói về số lượng với “there” ta được:

There + won’t + be + any + danh từ số nhiều.

- Cụm “in the future” có nghĩa “trong tương lai”.

Câu hoàn chỉnh: There won’t be any long plane trips in the future.

(Trong tương lai sẽ không còn chuyến bay dài nào nữa.)

